

Số: /BC-SGD&ĐT

Bến Tre, ngày tháng năm 2014

DỰ THẢO
15/01/2014

BÁO CÁO

Tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ học kỳ I

Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm học kỳ II năm học 2013 – 2014

Thực hiện Chỉ thị số 3004/CT-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên nghiệp năm học 2013 - 2014; Thông tri số 04-TT/TU ngày ngày 25/7/2013 của Tỉnh ủy về nhiệm vụ năm học 2013 – 2014; Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ năm học 2013 - 2014; Kế hoạch số 3087/KH-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thời gian năm học của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên; trong học kỳ I năm học 2013 – 2014, ngành giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) Bến Tre đã tập trung thực hiện các nhiệm vụ và đạt được những kết quả như sau:

PHẦN I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ HỌC KỲ I

I. Quy mô phát triển mạng lưới trường, lớp, học sinh

Toàn tỉnh có 172 trường mầm non (MN), mẫu giáo (trong đó có 09 trường ngoài công lập); huy động 3.262/38.043 cháu trong độ tuổi vào nhà trẻ, đạt tỉ lệ 8,57% (tăng 0,57%). Trẻ trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp 38.892/50.107, đạt tỉ lệ 77,62% (giảm 0,26 %). Có 18.313/18.331 trẻ 5 tuổi đến trường, đạt tỉ lệ 99,90%.

Cấp TH có 190 trường, 3.443 lớp, 96.915 học sinh (tăng¹ 01 trường, giảm 04 lớp, giảm 711 học sinh). Tỷ lệ huy động trong độ tuổi đạt tỉ lệ 99,9%. Số học sinh được học môn Tiếng Anh từ lớp 3 chiếm tỉ lệ 97,9% (tăng 1,2%); số học sinh được học môn tin học chiếm tỉ lệ 89,4,% (tăng 8,0%). Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt tỷ lệ 100%.

Cấp THCS có 134 trường (giảm 02 trường), 2.050 lớp (tăng 131 lớp), 70.338 học sinh (tăng 2.490 học sinh).

Cấp THPT có 32 trường (tăng 01 trường), 791 lớp (giảm 39 lớp), 30.550 học sinh (giảm 3.010 học sinh).

(¹) Số liệu tăng, giảm trong báo cáo được so sánh với cùng kỳ năm học 2012 – 2013.

Có 01 trường phổ thông ngoài công lập 3 cấp học với 24 lớp, 874 học sinh (cấp TH: 10 lớp, 386 học sinh; cấp THCS: 8 lớp, 270 học sinh; cấp THPT: 6 lớp, 218 học sinh). 01 Trường Nuôi dạy Trẻ em khuyết tật có 24 lớp và 183 học sinh (TH: 18 lớp, 144 học sinh; THCS: 3 lớp, 26 học sinh; THPT: 3 lớp, 13 học sinh; 01 lớp nghề, 15 học sinh).

Có 09 trung tâm GDTX huyện, thành phố với 106 lớp (giảm 8 lớp), 3.606 học viên (giảm 518 học viên). 01 Trung tâm GDTX tỉnh với tổng số 2.825 sinh viên đang theo học (giảm 924 sinh viên), trong đó sinh viên đang theo học khối liên kết đào tạo 2025 (tuyển mới trong học kỳ I: 653 sinh viên); có 800 học viên đang theo học ngoại ngữ, tin học (giảm 60 học viên); 100% xã, phường, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng (HTCĐ). Trung tâm Kỹ thuật Tổng hợp – Hướng nghiệp tỉnh tổ chức dạy nghề phổ thông cho 1.017 học sinh các trường THPT trên địa bàn Thành phố Bến Tre; công tác tư vấn hướng nghiệp cho học sinh được thực hiện tại trường và trong thời gian học sinh học nghề ở trung tâm.

Toàn tỉnh có 01 trường Cao đẳng (Cao đẳng Bến Tre), 02 trường trung cấp chuyên nghiệp (trung cấp Y tế, trung cấp Nghề Bến Tre). Các trường tiếp tục triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ năm học theo Chỉ thị, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học của Bộ GD&ĐT và hướng dẫn của Sở GD&ĐT; riêng trường trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Tân Bách Khoa - Cửu Long được thành lập mới theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 11/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh, hiện tại Sở đang tiếp tục phối hợp để thẩm định chương trình đào tạo.

II. Công tác phổ cập giáo dục (PCGD)

Có 152/164 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGD MN cho trẻ em 5 tuổi (đạt tỷ lệ 92,68%) và 05 huyện, thành phố đạt chuẩn (tăng 51 xã và 03 huyện).

Có 8/9 huyện đạt chuẩn PCGD TH đúng độ tuổi mức độ 1; 01 đơn vị cấp huyện (huyện Chợ Lách) đạt chuẩn mức độ 2; 164/164 đơn vị cấp xã đạt chuẩn PCGD TH đúng độ tuổi; trong đó, đạt mức độ 1 là 77 (chiếm tỷ lệ 47,0%), đạt mức độ 2 là 87 (chiếm tỷ lệ 53,0%).

PCGD THCS có 164/164 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn; 9/9 huyện, thành phố đạt chuẩn.

PCGD trung học có 87/164 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn (tăng 22 xã), thành phố Bến Tre tiếp tục giữ vững chuẩn PCGD trung học cấp huyện.

III. Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia

Toàn tỉnh có 141 trường đạt chuẩn quốc gia, gồm 25 trường MN, 67 trường TH, 41 trường THCS, 08 trường THPT (trong đó có 01 trường phổ thông nhiều cấp học); so với cùng kỳ số trường đạt chuẩn quốc gia tăng 16 trường (MN: 6 trường, TH: 04, THCS: 04, THPT: 02).

IV. Tình hình học sinh bỏ học

Số học sinh bỏ học trong học kỳ I: 608, chiếm tỉ lệ 0,30% (tăng 0,01%), trong đó: cấp TH: 04, chiếm tỉ lệ 0,004% (giảm 0,006%); cấp THCS: 237, chiếm tỉ lệ 0,33% (giảm 0,04%); cấp THPT: 367, chiếm tỉ lệ 1,19% (tăng 0,23%).

Các trung tâm GDTX huyện, thành phố có 274 học viên bỏ học, chiếm tỉ lệ 7,6% (giảm 0,9%); phần lớn học viên tại các trung tâm GDTX bỏ học do học lực yếu kém.

(Chi tiết học sinh bỏ học xem thêm tại Phụ lục 1)

V. Công tác xã hội hóa (XHH) giáo dục

Các tổ chức xã hội, cá nhân trong và ngoài tỉnh đã hỗ trợ xây dựng, sửa chữa trường lớp, trao học bổng cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, tặng sách giáo khoa cho các em thuộc gia đình chính sách, giúp đỡ học phẩm, học cụ cho học sinh vùng khó khăn quy ra thành tiền ước đạt 31,3 tỷ đồng (trong đó các Phòng GD&ĐT 27,8 tỷ đồng, trường THPT 3,5 tỷ đồng, trung tâm GDTX huyện, thành phố 0,024 tỷ đồng) *(Chi tiết XHH xem thêm tại Phụ lục 2)*

VI. Thực hiện các nhiệm vụ nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục

1. Trên cơ sở kế thừa kết quả cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” của các năm qua, các cơ sở giáo dục đã tiếp tục tổ chức thực hiện Chỉ thị số 03-CT/TW ngày 14/5/2011 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh việc “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”; hầu hết các đơn vị đã xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, nội dung kế hoạch gắn liền với việc thực hiện Chỉ thị 33/2006/CT-TTg ngày 08/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ về chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục và các cuộc vận động lớn, phong trào thi đua trong ngành.

- Sở GD&ĐT đã phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, tổ chức triển khai, quán triệt các nội dung về bồi dưỡng chính trị trong hè năm 2013 cho CBQL trong toàn ngành; các Huyện ủy, Thành ủy đã tổ chức triển khai học tập, quán triệt các chuyên đề về bồi dưỡng chính trị trong năm 2013 cho tất cả CBQL, GV tại địa phương; phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức triển khai Luật Xử phạt hành chính và Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật; phối hợp Công đoàn giáo dục tỉnh triển khai Kế hoạch liên tịch số 04/KHLT-CĐGD-SGD&ĐT ngày 03/9/2013 về tổ chức các hoạt động kỷ niệm 45 năm ngày Bác Hồ gửi bức thư cuối cùng cho ngành giáo dục (15/10/1968-15/10/2013).

- Sở GD&ĐT, Công đoàn giáo dục tỉnh, Hội Cựu giáo chức tỉnh phối hợp tổ chức Hội thảo giáo dục kỹ năng sống cho học sinh phổ thông.

- Có 100% CBQL, GV tiếp tục đăng ký chương trình tu dưỡng, rèn luyện của cá nhân đối với đơn vị và thực hiện tốt các nội dung đã đăng ký; đã có sự chuyển biến trong nhận thức, hiệu quả trong công việc, sửa đổi tác phong và lề lối làm việc, không xảy ra hiện tượng vi phạm đạo đức lối sống, tiêu cực trong đơn vị; thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo.

- Các đơn vị thường xuyên sinh hoạt các chuyên đề về tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; đồng thời tổ chức phê bình, uốn nắn các nhận thức lệch lạc, các việc làm thiếu gương mẫu, nói không đi đôi với làm, đấu tranh với các quan điểm sai trái, các biểu hiện quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

- Các trường tiếp tục dạy tích hợp lồng ghép nội dung học tập tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh vào các môn học Đạo đức, Giáo dục công dân, Tiếng Việt, Ngữ văn, Lịch sử một cách hợp lý; coi trọng việc giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh trong các nhà trường.

- Phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực” tiếp tục được tổ chức lồng ghép với nhiều hình thức đa dạng, phong phú; cảnh quan các trường từng bước được cải thiện theo hướng “xanh - sạch - đẹp”.

2. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục của các cấp học:

2.1. Giáo dục mầm non:

- Công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ sức khỏe, đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần, phòng tránh tai nạn thương tích và phòng bệnh cho trẻ ở các cơ sở GDMN luôn được chú trọng.

- Công tác tổ chức ăn bán trú tiếp tục được mở rộng. Tỷ lệ trẻ được ăn tại trường là 48,08%. Các biện pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống ngộ độc thực phẩm được duy trì, kiểm tra thường xuyên qua công tác phối hợp của ngành và cơ quan chức năng.

- Chương trình GDMN được thực hiện ở 100% trường và 97,85% nhóm, lớp (đạt chỉ tiêu). Tập trung nâng cao chất lượng thực hiện chương trình thông qua công tác bồi dưỡng chuyên môn với 19 lớp tập huấn cấp tỉnh tổ chức; tiếp tục đầu tư kinh phí bổ sung thiết bị, đồ dùng dạy học phục vụ yêu cầu giảng dạy của chương trình, mua sắm thiết bị cho các lớp mẫu giáo 5 tuổi.

2.2. Giáo dục tiểu học:

- Các trường tập trung chỉ đạo dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng chương trình; điều chỉnh nội dung dạy học và đánh giá, xếp loại phù hợp đặc điểm tâm sinh lý học sinh tiểu học; chú trọng giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý; tổ chức kiểm tra định kỳ nghiêm túc, đúng thực chất.

- Hầu hết các trường đều có lớp dạy 2 buổi/tuần, qua đó giúp học sinh rèn luyện, thực hành, làm bài tập ngay tại lớp, giảm áp lực phải học thêm, học bài tại nhà. Sở đã triển khai thực hiện mô hình trường học mới tại Trường Tiểu học Bùi Sĩ Hùng và nhân rộng mô hình tại 7 trường tiểu học thuộc huyện Bình Đại và huyện Giồng Trôm; tiếp tục thực hiện Chương trình Đảm bảo chất lượng giáo dục trường học tại 48 trường tiểu học; qua đó, tổ chức tốt việc dạy học cả ngày, bán trú và xây dựng trang bị cơ sở vật chất, thiết bị theo hướng dẫn của Ban quản lý Chương trình. Nhìn chung, các trường tham gia theo Mô hình trường học mới học sinh được tổ chức các hoạt động cơ bản, thực hành và ứng dụng theo tổ nhóm phù hợp tâm lý lứa tuổi, tạo cơ hội cho tất cả học sinh đều được tham gia tìm hiểu bài, phát biểu ý kiến; học sinh khá tự tin, mạnh dạn trong giao tiếp, chất lượng giáo dục có sự chuyển biến tích cực.

- Về giáo dục tích hợp, 100% giáo viên dạy nhiều môn đã đưa nội dung giáo dục tài nguyên môi trường biển, hải đảo và ứng phó với biến đổi khí hậu vào dạy tích hợp với các môn Tiếng Việt, Khoa học, Tự nhiên - Xã hội, Lịch sử và Địa lí ... Qua đó, giúp học sinh có những hiểu biết ban đầu về biển đảo Việt Nam, nhận thức về yêu cầu bảo vệ tài nguyên, chủ quyền biển đảo và có ý thức ứng phó với diễn biến thời tiết bất thường của thiên nhiên.

- Về hoạt động ngoại khóa, các trường đã hỗ trợ, vận động 14.045 học sinh dự thi môn Tiếng Anh và 51.157 học sinh dự thi Violympic Toán trên mạng internet (nhiều nhất so với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long); cấp tiểu học đã tổ chức hội thi tìm hiểu An toàn giao thông cấp trường, huyện và tỉnh (Trường Tiểu học Phú Thọ - thành phố Bến Tre đạt giải nhất toàn đoàn).

- Chất lượng học sinh cuối học kỳ I về cơ bản ổn định; tuy nhiên, do yêu cầu về chất lượng một số Phòng GD&ĐT nâng tỷ lệ ứng dụng trong cơ cấu đề kiểm tra, nên tỷ lệ học sinh khá giỏi giảm nhẹ so cùng kỳ (cụ thể: môn Tiếng Việt: giảm 0,2%, môn Toán: giảm 1,7%) (Xem chi tiết tại Phụ lục 3).

2.3. Giáo dục trung học:

- Các trường thực hiện tốt kế hoạch dạy học đúng theo khung phân phối chương trình theo quy định của Bộ GD&ĐT đồng thời phù hợp với điều kiện dạy học của đơn vị.

- Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh, trong đó chú trọng đến triển khai các phương pháp dạy học tích cực (như phương pháp bàn tay nặn bột, dạy học gắn với di sản văn hóa,...); tích hợp các nội dung giáo dục gắn với thực tiễn, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh (như: giáo dục pháp luật, giáo dục phòng chống tham nhũng, giáo dục tài nguyên, môi trường biển đảo, giáo dục địa phương,...). Hoạt động hướng dẫn học sinh nghiên cứu khoa học kỹ thuật cũng được các trường quan tâm tổ chức

triển khai tích cực (cuộc thi KHKT cấp tỉnh năm học 2013-2014 có 122 dự án thuộc 21 trường THPT, 9 phòng GD&ĐT dự thi, tăng 42 dự án so với năm trước).

- Trong học kỳ I, có 39 cán bộ, giáo viên thư viện tham dự Hội thi cán bộ, giáo viên thư viện giỏi cấp tỉnh do Sở GD&ĐT và Công ty CP Sách-Thiết bị Bến Tre phối hợp tổ chức. Kết quả có 12 cán bộ, giáo viên được công nhận danh hiệu cán bộ, giáo viên thư viện giỏi cấp tỉnh năm 2013.

- Thực hiện Đề án Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020, Sở GD&ĐT tiếp tục tổ chức 10 lớp bồi dưỡng nâng chuẩn B1, B2, C1 và 2 lớp bồi dưỡng TKT.

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm, đối với học sinh THPT, loại tốt khá 94,22% (tăng 0,48%), yếu 1,73% (giảm 0,3%). Đối với học sinh THCS, loại tốt khá 99,02% (tăng 0,01%), loại yếu 0,07% (giảm 0,01%).

- Xếp loại học lực, đối với học sinh THPT, loại giỏi khá đạt tỉ lệ 39,44% (tăng 1,43%), yếu kém 20,43% (giảm 0,57%). Đối với học sinh THCS, loại giỏi khá đạt tỉ lệ 63,50% (tăng 0,04%), yếu kém 7,77% (giảm 0,03%).

(Xem thêm chi tiết tại Phụ lục 4 và 5).

2.4. Giáo dục thường xuyên:

- Các trung tâm GDTX cấp huyện, thành phố triển khai thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học chương trình GDTX cấp THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT, thiết kế lại phân phối chương trình phù hợp nội dung chương trình dạy học; đa dạng hóa các hình thức giáo dục, vừa dạy chương trình GDTX cấp THPT, vừa dạy nghề phổ thông, dạy các lớp ngoại ngữ, tin học thi lấy chứng chỉ A, B; tăng cường các hoạt động chuyên môn: khai thác sử dụng có hiệu quả các thiết bị dạy học đã được trang bị, chú trọng việc ứng dụng CNTT trong quản lý và dạy học.

- Sở GD&ĐT tiếp tục bổ sung trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học tại trung tâm GDTX cấp huyện, thành phố đáp ứng nhu cầu học tập, nâng cao trình độ dân trí ở địa phương.

- Các trung tâm HTCEĐ phối hợp với các ban ngành, các tổ chức, các cơ sở giáo dục tổ chức hàng trăm lớp học, chuyên đề về kiến thức khoa học kỹ thuật trong việc phát triển sản xuất, phòng chống bệnh tật, tệ nạn xã hội... Kết quả xếp loại trong năm 2013 các trung tâm HTCEĐ: Tốt: 62 (đạt tỷ lệ 37,8%), Khá: 86 (52,4%), Trung bình: 16 (9,8%).

- Các trung tâm ngoại ngữ, tin học được Sở GD&ĐT cấp phép hoạt động tổ chức thi và cấp phát chứng chỉ tin học, ngoại ngữ cho 3.230 thí sinh thi đạt.

2.5. Giáo dục chuyên nghiệp:

- Các trường đã xây dựng kế hoạch quy hoạch, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ CBQL, giáo viên của đơn vị về số lượng và chất lượng.

- Cơ sở vật chất cho các trường chuyên nghiệp tiếp tục được đầu tư, bổ sung trang thiết bị, sách báo, tài liệu, giáo trình thiết yếu cho GV, học sinh.

- Các trường đã có sự phối hợp với các doanh nghiệp, công ty, bệnh viện, trạm y tế... trong việc hỗ trợ điều kiện để tổ chức cho học sinh tham quan kiến tập, thực hành, thực tập giáo trình và thực tập tốt nghiệp; mở rộng việc liên kết đào tạo nhiều ngành nghề.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp tăng cường phân luồng học sinh sau THCS vào các trường TCCN.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện tốt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý. Cụ thể :

+ Phối hợp với Trường Chính trị bồi dưỡng lớp Trung cấp Lý luận chính trị-hành chính cho 130 cán bộ, giáo viên

+ Cử tuyển 03 sinh viên học Đại học Cần Thơ chuyên ngành Luật theo Đề án đào tạo nhân lực của tỉnh, thành Tây Nam Bộ.

VII. Xây dựng các điều kiện nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục

1. Chăm lo, đầu tư phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục

Các đơn vị tiếp tục thực hiện tốt Thông tư số 47/2011/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 19/10/2011 của Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở GD&ĐT thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng GD&ĐT thuộc UBND cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Thực hiện Kế hoạch 2180/KH-UBND ngày 06/6/2011 của UBND tỉnh về nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2011-2015, trong học kỳ I ngành đã cử 10 viên chức đào tạo sau đại học (nâng tổng số học sau đại học năm 2013 là 19).

Các đơn vị triển khai thực hiện tốt công tác quy hoạch bổ nhiệm cán bộ, quy hoạch đào tạo cán bộ, giáo viên tiếp tục được thực hiện. Các đơn vị xây dựng, quy hoạch cán bộ giai đoạn 2015 - 2020 đúng quy định; đối với các Phòng GD&ĐT bổ nhiệm mới 69 CBQL (MN: 43, TH: 16, THCS: 10); các đơn vị trực thuộc Sở đã bổ nhiệm mới 10 CBQL, bổ nhiệm lại 07 và điều động 02.

Đội ngũ CBQL, GV các ngành học, cấp học tiếp tục được củng cố, kiện toàn theo yêu cầu đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hóa về trình độ đào tạo.

Công tác tuyển dụng viên chức thực hiện đúng quy định, ngành đã tuyển dụng mới 318 giáo viên (MN: 103, TH: 154, THCS: 51, THPT: 06, GDTX: 04); tuyển mới 179 nhân viên (MN: 34, TH: 50, THCS: 80, THPT: 11, GDTX: 04).

Công tác xây dựng Đảng, đoàn thể, công tác bảo vệ chính trị nội bộ, công tác cải cách hành chính được ngành đặc biệt quan tâm và thực hiện đúng quy định. Trong học kỳ I, đã cử 05 cán bộ giáo viên đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ ở nước ngoài, trong đó có 02 giáo viên.

2. Công tác tài chính, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật trường học, đầu tư thiết bị giáo dục:

Các cơ sở giáo dục công lập ứng dụng tốt phần mềm kế toán trong quản lý tài chính - tài sản.

Công tác thu học phí, cấp bù học phí các cơ sở giáo dục công lập thực hiện tốt: thu đạt chỉ tiêu đề ra, cấp bù học phí kịp thời.

Các Phòng GD&ĐT đã kịp thời chỉ đạo công tác sửa chữa đầu tư nâng cấp CSVC của các đơn vị trực thuộc Phòng.

Tiếp tục thực hiện quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các cơ sở giáo dục công lập theo Nghị định số 43/NĐ-CP, các đơn vị có xây dựng qui chế chi tiêu nội bộ làm cơ sở cho quá trình chi tiêu tại đơn vị và đã ghi nhận đầy đủ các nguồn thu phát sinh tại đơn vị vào cùng hệ thống sổ sách kế toán.

Hoàn thành 72 phòng học, đưa vào sử dụng trong năm học 2013-2014 (Thành phố Bến Tre-Tiểu học Bình Phú 14 phòng; huyện Bình Đại -Tiểu học Long Định 16 phòng; huyện Thạnh Phú-Tiểu học An Qui 14 phòng; huyện Giồng Trôm-Tiểu học Sơn Phú 12 phòng; huyện Ba Tri, THCS Ba Mỹ 16 phòng; Giồng Trôm – MG Bình Thành 5 phòng; Chợ Lách – THCS Phú Phụng 14 phòng).

Sửa chữa CSVC tập trung các trường có CSVC xuống cấp, trường đạt chuẩn quốc gia, trường thuộc xã nông thôn mới với tổng kinh phí đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt 80 tỷ đồng.

Trang thiết bị mua sắm phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập được bàn giao ngay từ đầu năm học 2013-2014. Qui trình mua sắm được đảm bảo, thực hiện đúng nguyên tắc, tiết kiệm và hiệu quả. Năm 2013, Sở đã thực hiện mua sắm, trang bị 30 bộ đồ chơi ngoài trời cho mầm non, 40 bộ thiết bị tin học, 1.000 bộ bàn ghế, 100 bộ thiết bị dùng chung, 45 TV, 45 đàn organ, 400 bộ thiết bị dạy học cho MG 4 tuổi, 1473 bộ bàn ghế tiểu học, 1350 bộ bàn ghế THCS, 144 bộ bàn ghế THPT, 08 phòng vi tính mới, 23 phòng vi tính thay thế, 31 phòng học ngoại ngữ, tổ chức 06 lớp bồi dưỡng GV tiếng Anh với tổng kinh phí 36 tỷ đồng.

3. Công tác khảo thí và quản lý chất lượng giáo dục:

3.1. Công tác khảo thí:

- Các Phòng GD&ĐT, các trường THPT hoàn thành công tác tuyển sinh các lớp đầu cấp năm học 2013 - 2014 bảo đảm theo kế hoạch, đúng quy chế chuyên môn, sát yêu cầu thực tế của các địa phương.

- Các Phòng GD&ĐT hoàn thành việc tổ chức thi HSG cấp huyện để tham gia kì thi chọn HSG cấp tỉnh năm học 2013 - 2014.

- Sở GD&ĐT đã tổ chức kỳ thi chọn HSG cấp THPT vòng tỉnh; tổng cộng có 510 học sinh đạt giải (tăng 72 học sinh đạt giải), gồm: 19 giải Nhất, 87 giải Nhì, 142 giải Ba, 262 giải Khuyến khích; thành lập đội tuyển của 10 môn với 62 học sinh tham dự kỳ thi HSG cấp quốc gia năm học 2013 - 2014.

- Các kỳ thi diễn ra an toàn, đúng quy chế.

3.2. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục:

- Thực hiện đầy đủ các hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục theo hướng dẫn nhiệm vụ năm học và các quy định của Bộ GD&ĐT. Chỉ đạo tốt công tác tự đánh giá hàng năm, tăng cường công tác đánh giá ngoài, thực hiện việc công nhận đơn vị đạt chuẩn chất lượng giáo dục.

- Trong học kì I, Sở đã tổ chức tập huấn sử dụng phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục trường mầm non.

- Đến hết HK1 năm học 2013-2014:

+ Có 100% số trường MN, MG đã hoàn thành tự đánh giá, Sở đã tổ chức thẩm định 24 hồ sơ được đề nghị đánh giá ngoài, trong đó 13 trường được đánh giá ngoài và cấp giấy KĐCLGD – đạt tỉ lệ 7,5%.

+ Các trường phổ thông: 100% số trường đã hoàn thành tự đánh giá; Sở đã tổ chức thẩm định hồ sơ của 94 trường được đề nghị đánh giá ngoài, trong đó đã đánh 15 trường TH, 22 trường THCS (nâng tổng số có 39 trường TH, 43 trường THCS, 03 trường THPT đã được đánh giá ngoài, đạt tỉ lệ 24%).

4. Công tác thanh tra, kiểm tra:

Đối với Sở GD&ĐT:

- Thanh tra toàn diện trường 05 THPT, 01 trung tâm GDTX; thanh tra chuyên ngành 2 phòng giáo dục và đào tạo, 01 trường MN, 01 trường TH, 01 trường THCS.

- Thanh tra công tác tài chính, công tác tổ chức tại Trung tâm GDTX tỉnh, thanh tra công tác quản lý Trung tâm ngoại ngữ, tin học thuộc Hội Nhà báo tỉnh Bến Tre.

Sở GD&ĐT đã hướng dẫn các Phòng GD&ĐT, các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch kiểm tra năm học 2013 - 2014. Các Phòng GD&ĐT, các đơn vị trực thuộc thực hiện các công việc:

- Tổ chức kiểm tra công tác tuyển sinh vào các lớp đầu cấp và các khoản thu đầu năm.

- Tổ chức triển khai hướng dẫn nhiệm vụ thanh tra của Bộ GD&ĐT và kế hoạch kiểm tra nội bộ cho toàn thể CB, GV trong đơn vị.

Kiểm tra việc cấp phát, sử dụng văn bằng chứng chỉ tại 01 Phòng thuộc Sở.

Sở đã cấp phép cho 22 trường được tổ chức dạy thêm trong nhà trường, 08 trường hợp được cấp phép tổ chức dạy thêm ngoài nhà trường.

Thanh tra Sở đã tiếp 04 lượt công dân, kết quả có việc phải thụ lý giải quyết và đã giải quyết xong. Tiếp nhận 53 đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, gồm 02 đơn khiếu nại, 02 đơn tố cáo, 03 phản ánh thuộc thẩm quyền của Sở, đủ điều kiện giải quyết (khiếu nại, tố cáo, khác; đã giải quyết xong; 06 đơn khiếu nại, 05 đơn tố cáo, 07 kiến nghị, phản ánh thẩm quyền của Phòng GD&ĐT, đủ điều kiện giải quyết và đã giải quyết xong, có 26 đơn không đủ điều kiện thụ lý, giải quyết.

Nhìn chung, hoạt động thanh tra, kiểm tra gắn liền với các nhiệm vụ trọng tâm của năm học, ngày càng phục vụ tốt yêu cầu thiết lập kỷ cương, nền nếp trong ngành; qua thanh tra đã phát hiện chấn chỉnh kịp thời những thiếu sót, hạn chế trong hoạt động quản lý, dạy học; xử lý kịp thời các hành vi vi phạm quy định đạo đức nhà giáo, vi phạm quy chế chuyên môn; công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của Sở và Phòng GD&ĐT được thực hiện kịp thời và đúng quy định của Luật khiếu nại, Luật tố cáo; công tác thanh tra, kiểm tra về hành chính, chuyên đề được quan tâm thực hiện; kiểm tra nội bộ của các trường có bám sát nhiệm vụ trọng tâm của năm học và đã đi vào nền nếp; qua kiểm tra các đơn vị có tổ chức dạy thêm trong nhà trường đều có xây dựng kế hoạch cụ thể, GV đăng ký dạy thêm thực hiện đúng quy định; tình trạng dạy thêm tràn lan đã giảm một cách rõ rệt.

5. Công tác thi đua, khen thưởng:

- Các đơn vị đã xây dựng kế hoạch, tổ chức phát động phong trào thi đua, đăng ký thi đua thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

Toàn ngành tiếp tục hưởng ứng phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2010 - 2015. Năm học 2013 - 2014, các đơn vị đăng ký các danh hiệu thi đua:

Lao động Tiên tiến: 16.013; Chiến sĩ thi đua cơ sở: 5.547; Chiến sĩ thi đua Toàn quốc: 03, Tập thể LĐTT: 470, Tập thể Lao động Xuất sắc: 270, Cờ thi đua Tỉnh: 54, Cờ Thi đua BGD: 04, Cờ Thi đua Chính phủ: 08.

VIII. Đánh giá chung

1. Kết quả đạt được:

- Quy mô, mạng lưới trường lớp phổ thông tiếp tục được phát triển và điều chỉnh phù hợp, đáp ứng nhu cầu học tập; trang thiết bị dạy học tiếp tục được bổ sung từng bước đáp ứng yêu cầu dạy và học theo tinh thần đổi mới PPDH và ứng dụng CNTT; đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho GV giai đoạn 2008 - 2012 tiếp tục triển khai theo kế hoạch vốn được phê duyệt. Công trình trường THPT Chuyên Bến Tre mới tuy có chậm do khó khăn về nguồn vốn nhưng tiến độ thực hiện các hạng mục vẫn đảm bảo các yêu cầu đề ra.

- Công tác quản lý giáo dục tiếp tục được đổi mới; thực hiện bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GV đạt theo kế hoạch đề ra.

- Chất lượng giáo dục toàn diện được giữ vững; chất lượng giáo dục mũi nhọn tiếp tục được quan tâm đầu tư; học sinh đạt hạnh kiểm khá, tốt tăng, học sinh hạnh kiểm trung bình, yếu giảm; kết quả học lực duy trì khá ổn định.

- Công tác phổ cập giáo dục có bước chuyển biến tốt.

- Công tác xã hội hóa giáo dục tiếp tục có chuyển biến rõ nét.

* *Nguyên nhân những kết quả đạt được:* sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương; nỗ lực của CBQL, GV toàn ngành; có sự đóng góp của các lực lượng xã hội và quần chúng nhân dân.

2. Hạn chế, yếu kém:

- Cơ sở vật chất trường mầm non hiện chưa đáp ứng tốt nhu cầu gửi con em (nhất là trẻ 3, 4 tuổi) của phụ huynh.

- Trường lớp bậc phổ thông tuy được tập trung đầu tư nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu dạy học 2 buổi/ngày; tổ chức thực hiện thí nghiệm và triển khai các hoạt động giáo dục khác có đơn vị còn hạn chế.

- Công tác kiểm tra PCGD MN cho trẻ em 5 tuổi ở một số huyện chưa thực hiện đúng theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT.

- Việc thực hiện nội dung chương trình giáo dục ở một số trường chưa bám sát với chỉ đạo của Sở về thực hiện nhiệm vụ năm học của từng cấp học, môn học (THCS, THPT); một số trường vẫn còn biểu hiện lơ là trong thực hiện tích hợp lồng ghép các nội dung giáo dục vào chương trình chính khóa (như: giáo dục

Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý địa phương, giáo dục tài nguyên, môi trường biển đảo, giáo dục pháp luật,...).

- Công tác quản lý học sinh trong các hoạt động vui chơi, giải trí bên ngoài nhà trường còn hạn chế, chưa đảm bảo an toàn.

- Một số nơi chưa bảo đảm yêu cầu công khai, dân chủ trong công tác quản lý, điều hành, trong việc quản lý thu chi quỹ ngoài ngân sách, dẫn đến tình trạng có đơn thư khiếu nại, tố cáo vượt cấp.

- Tỷ lệ học sinh bỏ học cấp THPT có tăng so với cùng kỳ.

** Nguyên nhân hạn chế, yếu kém:*

- Khó khăn về nguồn vốn để đầu tư, sửa chữa.

- Công tác chỉ đạo và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở một số trường còn hạn chế, chưa được quan tâm đúng mức.

- Một bộ phận CBQL thiếu năng động trong đổi mới phương pháp quản lý; một số GV chậm đổi mới trong phương pháp dạy học, vận dụng kiến thức vào thực tiễn giảng dạy thiếu linh hoạt.

- Công tác tham mưu cho cấp ủy Đảng, chính quyền ở một số địa phương có lúc chưa được kịp thời.

PHẦN II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM HỌC KỲ II

1. Nhiệm vụ chung:

- Triển khai, quán triệt sâu rộng trong toàn ngành Nghị quyết, Chương trình hành động về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa.

- Kiên quyết chấn chỉnh, xử lý các vi phạm đạo đức nhà giáo; tăng cường đổi mới quản lý; nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục toàn diện cho học sinh, kéo giảm tỷ lệ học sinh yếu kém, học sinh bỏ học.

- Tổ chức nghiêm túc, an toàn, thực hiện đúng qui định các kỳ thi trong năm học.

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác thi đua khen thưởng trong toàn ngành; tiếp tục thực hiện các tiêu chí thi đua đầu năm học; xây dựng, phát hiện, bồi dưỡng và nhân rộng các nhân tố điển hình tiên tiến, xuất sắc.

2. Đối với từng ngành học, cấp học:

2.1. Giáo dục Mầm non:

- Tiếp tục huy động trẻ 0 - 2 tuổi đến trường, đảm bảo nâng tỷ lệ chung của tỉnh lên 8,5% cuối năm học 2013 - 2014; duy trì số trẻ 5 tuổi ra lớp cùng với việc đảm bảo tỷ lệ chuyên cần, trẻ hoàn thành chương trình đối với các lớp mẫu giáo 5 tuổi.

- Tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình Giáo dục Mầm non, đối với các đơn vị đã được tập huấn 10 mô-đun trong Dự án tăng cường khả năng sẵn sàng đi học cho trẻ mầm non cần có sự vận dụng, theo dõi và đánh giá tác động của nội dung bồi dưỡng trong thực thực hiện Chương trình. Chỉ đạo các cơ sở GDMN tổ chức đánh giá sự phát triển của trẻ theo qui định.

- Tiếp tục tham mưu, chỉ đạo thực hiện theo đúng lộ trình của kế hoạch phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi, đặc biệt là đối với các xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn phổ cập trong năm 2013. Cần có sự đánh giá cụ thể, đề ra các biện pháp tích cực trong chỉ đạo thực hiện. Tiến hành kiểm tra công nhận xã/phường và huyện đạt chuẩn phổ cập GDMN TENT theo đúng thời gian qui định tại Thông tư 36/2013/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 11 năm 2013 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi ban hành kèm theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đẩy mạnh việc đầu tư xây dựng trường MN đạt chuẩn quốc gia. Chuẩn bị hồ sơ đề nghị công nhận, công nhận lại vào đầu tháng 4/2014.

2.2. Giáo dục Tiểu học:

- Tiếp tục thực hiện quản lý, dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh theo chuẩn kiến thức, kỹ năng và các hướng dẫn điều chỉnh nội dung dạy học của Bộ và Sở GD&ĐT. Thực hiện chu đáo việc kiểm tra học kỳ II (ra đề theo đúng hướng dẫn của Bộ GD&ĐT; tổ chức kiểm tra, chấm bài nghiêm túc, đúng thực chất); qua đó, tổ chức bàn giao kết quả học tập của học sinh từ lớp dưới lên lớp trên, từ cấp TH lên THCS.

- Tiếp tục triển khai thực hiện mô hình trường học mới tại Trường Tiểu học Bùi Sĩ Hùng và nhân rộng mô hình tại 7 trường tiểu học thuộc huyện Bình Đại và huyện Giồng Trôm; thực hiện Chương trình Đảm bảo chất lượng giáo dục trường học tại 48 trường tiểu học; tổ chức tốt việc dạy học cả ngày, bán trú và sử dụng trang thiết bị, cơ sở vật chất theo hướng hiệu quả, thiết thực.

- Tổ chức tốt hội thi giáo viên chủ nhiệm giỏi tiểu học cấp huyện nhằm trao đổi kinh nghiệm, phát hiện, tuyên dương và nhân rộng điển hình tạo bước chuyển tích cực về vai trò, trách nhiệm của giáo viên chủ nhiệm trong các trường tiểu học. Tiếp tục bồi dưỡng học sinh đạt kết quả cao trong kỳ thi môn Toán, Tiếng Anh trên internet cấp trường; đồng thời tổ chức chu đáo các kỳ thi cấp huyện, tỉnh và toàn quốc.

- Các Phòng GD&ĐT theo dõi, kiểm tra và hỗ trợ việc nhập dữ liệu từ phiếu điều tra PCGD; phân đấu hoàn chỉnh bộ dữ liệu cấp tỉnh trong tháng 02/2014, làm cơ sở để tiếp tục cập nhật hàng năm và xét công nhận PCGD TH ĐĐT từ năm 2014 trở về sau.

- Tiếp tục khảo sát và tham mưu UBND tỉnh kiểm tra, công nhận mới và công nhận lại các trường đăng ký đạt chuẩn quốc gia đợt 2, năm học 2013-2014. Các Phòng GD&ĐT gửi hồ sơ đề nghị về Sở GD&ĐT vào đầu tháng 4/2014.

- Thực hiện đầy đủ, đảm bảo tiến độ, chất lượng các nội dung thuộc Chương trình Đảm bảo chất lượng giáo dục trường học.

2.3. Giáo dục Trung học:

- Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh. Thực hiện có hiệu quả việc đổi mới phương pháp dạy học qua việc tăng cường ứng dụng CNTT trong dạy học; tăng cường thí nghiệm, thực hành; rèn luyện cho học sinh khả năng tự học, khả năng tư duy.

- Tăng cường quản lý chuyên môn, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chuyên môn. Nghiên cứu, vận dụng hợp lý việc thực hiện dạy học, kiểm tra, đánh giá theo chuẩn kiến thức - kỹ năng các môn học của chương trình giáo dục phổ thông kết hợp với bám sát sách giáo khoa và trình độ nhận thức của học sinh

- Thực hiện việc rà soát, phát hiện học sinh yếu, kém để phụ đạo. Phòng GD&ĐT kiểm tra việc tổ chức phụ đạo cho học sinh yếu kém ở các trường THCS. Các trường THPT tổ chức phụ đạo cho học sinh yếu, kém khối 12, nhất là đối với các môn có tỷ lệ học sinh yếu, kém cao; hướng dẫn, luyện tập cho học sinh khối 12 kỹ năng làm bài thi trắc nghiệm khách quan, kỹ năng làm bài theo hướng “đề mở” đối với các môn thi tự luận nhằm chuẩn bị tốt cho học sinh trong các kì thi tốt nghiệp THPT, tuyển sinh vào Đại học, Cao đẳng.

- Tăng cường thực hiện, đảm bảo chất lượng giáo dục các nội dung dạy học Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý địa phương. Tích hợp nội dung giáo dục môi trường, đạo đức, pháp luật, an toàn giao thông, phòng chống tai nạn, thương tích, phòng chống ma túy, các tệ nạn xã hội,...

- Tăng cường quản lý, giáo dục đạo đức học sinh; tổ chức nhiều hoạt động tập thể vui tươi, lành mạnh... thu hút học sinh tham gia, góp phần rèn luyện kỹ năng sống, xây dựng môi trường văn hóa học đường.

- Tổ chức tốt công tác hướng nghiệp cho học sinh cuối cấp; đặc biệt đối với học sinh lớp 9, hướng dẫn tốt việc chọn ban, chọn trường cho phù hợp với năng lực học tập của học sinh.

- Giữ vững chắc thành quả PCGD THCS, tiếp tục thực hiện PCGD trung học ở những nơi có điều kiện thuận lợi; rà soát, củng cố hồ sơ PCGD.

- Tiếp tục kiểm tra công nhận mới các trường THCS, THPT đăng ký trường đạt chuẩn quốc gia. Các Phòng GD&ĐT, các trường THPT đăng ký gửi hồ sơ về Sở vào cuối tháng 02/2014 để Sở kiểm tra kỹ thuật vào tháng 3/2014 và kiểm tra chính thức vào tháng 4/2014.

- Tổ chức Hội thi Giáo viên Tổng phụ trách Đội giỏi tỉnh Bến Tre lần IX (theo Kế hoạch số 119/KH-SGD&ĐT).

2.4. Giáo dục Thường xuyên:

- Tiếp tục thực hiện đầy đủ nội dung chương trình theo quy định của Bộ GD&ĐT. Các trung tâm GDTX huyện, thành phố tổ chức phụ đạo học viên yếu, kém, chú ý học viên lớp 12.

- Tăng cường tổ chức dự giờ, thao giảng. Thực hiện nghiêm túc quy chế kiểm tra cho điểm, đánh giá xếp loại học viên theo quy định. Tăng cường hình thức kiểm tra tự luận và trắc nghiệm, đặc biệt là học viên lớp 12.

- Cùng cố tổ chức hoạt động của các trung tâm ngoại ngữ, tin học; tổ chức đúng quy chế các kỳ thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học.

- Rà soát công tác liên kết đào tạo, nâng chất lượng hiệu quả đào tạo so với nhu cầu đào tạo của xã hội.

- Tiếp tục tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho mọi người về “Học tập suốt đời” và xây dựng xã hội học tập; thực hiện Đề án, Kế hoạch về Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2013 – 2020, Xóa mù chữ giai đoạn 2012 - 2020.

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch phát triển các trung tâm GDTX giai đoạn 2012 - 2015 và định hướng đến năm 2020.

- Cùng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các TTHTCĐ theo hướng bền vững; quản lý và sử dụng có hiệu quả các tài sản cố định được trang bị.

2.5. Giáo dục chuyên nghiệp:

- Tiếp tục biên soạn, thẩm định chương trình, giáo trình, kiểm định chất lượng giáo dục; chú trọng công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ CBQL

- Rà soát và đổi mới chương trình, đánh giá kết quả học tập của học sinh gắn với chuẩn đầu ra của ngành đào tạo; bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện chuẩn đầu ra các ngành đào tạo. Đẩy mạnh việc đổi mới phương thức đào tạo, phương thức dạy học, ứng dụng CNTT trong dạy học.

- Tăng cường gắn kết đào tạo với nhu cầu xã hội, đánh giá chất lượng đào tạo theo chuẩn đầu ra và theo dõi học sinh sau tốt nghiệp; đánh giá mức độ phù hợp giữa chuẩn đầu ra với yêu cầu người sử dụng lao động; tiếp tục thực hiện phân luồng học sinh sau THCS.

- Các đơn vị trực thuộc Sở thực hiện tốt công tác tuyển sinh năm 2014.

2.6. Công tác Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục:

- Các trường THPT, các trung tâm GDTX tập trung xây dựng kế hoạch ôn thi tốt nghiệp THPT năm học 2013 - 2014.

- Các đơn vị tiến hành rà soát số liệu, hồ sơ cá nhân học sinh theo các chuẩn thi tốt nghiệp THPT hiện hành để yêu cầu học sinh điều chỉnh, bổ sung

kịp thời phục vụ kỳ thi năm 2014 (đặc biệt chú ý những vấn đề liên quan khai sinh, chế độ ưu tiên, khuyến khích, ưu đãi của học sinh, học viên).

- Các Phòng GD&ĐT, các trường THPT, trung tâm GDTX tổ chức thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn hiện hành.

- Tổ chức tốt kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 9 THCS (tháng 3/2014); thi máy tính cầm tay cấp tỉnh (tháng 01/2014), khu vực (tháng 3/2014); thi tốt nghiệp THPT (tháng 6/2014); tuyển sinh các lớp đầu cấp (tháng 7/2014).

2.7. Công tác Tổ chức cán bộ:

- Rà soát CBQL hết nhiệm kỳ để tiến hành bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng theo quy định và xây dựng kế hoạch biên chế bổ sung cho năm học mới.

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ của địa phương giai đoạn 2011 – 2015.

- Tăng cường kiểm tra công tác tuyển dụng ở các cơ sở giáo dục của địa phương nhằm chấn chỉnh kịp thời những hạn chế trong công tác tuyển dụng.

- Xây dựng kế hoạch bổ sung biên chế năm 2015.

2.8. Công tác Kế hoạch - Tài chính:

- Các Phòng GD&ĐT, các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch năm 2014 - 2015, 2015 - 2016, kế hoạch tuyển sinh lớp 10 cho năm học 2014 - 2015. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch phát triển giáo dục 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020.

- Ôn định và kiện toàn đội ngũ cán bộ thống kê từ Sở, Phòng đến các cơ sở giáo dục và đào tạo. Đảm bảo các báo cáo theo quy định, các số liệu thống kê định kỳ chính xác, đầy đủ, kịp thời

- Tất cả các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo công lập tiếp tục thực hiện quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định 43 của Chính phủ. Xây dựng qui chế chi tiêu nội bộ thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ qui định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, đảm bảo cân đối nguồn thu với các nhiệm vụ chi, xây dựng qui chế chi tiêu nội bộ cụ thể chi tiết đảm bảo yêu cầu đơn vị dễ thực hiện, dễ kiểm soát dễ thẩm tra quyết toán, xây dựng qui chế chi tiêu nội bộ lưu ý chi tiết kiệm và có nội dung chi tăng thu nhập cho các bộ giáo viên trong đơn vị.

- Thực hiện thu đúng thu đủ các nguồn thu hợp pháp tại đơn vị, tránh tình trạng lạm thu trong các cơ sở giáo dục công lập (thực hiện các khoản thu khác theo Công văn số 1151/SGD&ĐT-KHTC ngày 31/8/2011 của Sở GD&ĐT),

hạch toán đầy đủ các nguồn thu hợp pháp tại đơn vị vào cùng hệ thống sổ sách kế toán.

- Các Phòng GD&ĐT tiếp tục rà soát qui hoạch mạng lưới trường lớp phù hợp trên địa bàn, tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất trường học theo hướng đạt chuẩn Quốc gia; có kế hoạch kiểm tra cơ sở vật chất những đơn vị nằm trong danh mục trường đạt chuẩn quốc gia, trường học trên địa bàn xã xây dựng xã nông thôn mới trong năm 2014; kiểm tra tình hình bảo quản sử dụng cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục công lập như: bàn ghế, phòng học, nhà vệ sinh, thiết bị dạy học....; phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thống nhất phương án thanh lý, điều chuyển tài sản giải quyết dứt điểm công tác thanh lý tài sản hư hỏng hoặc không có nhu cầu sử dụng tránh tình trạng tài sản để tràn lan khắp nơi của các cơ sở giáo dục trực thuộc.

- Các đơn vị trực thuộc Sở xây dựng kế hoạch sửa chữa lớn về cơ sở vật chất trường học.

- Đẩy nhanh tiến độ, giải ngân vốn đạt 100% kế hoạch vốn đã được phân bổ trong năm 2014 của Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2008 – 2012; phấn đấu đưa công trình trường THPT Chuyên Bến Tre vào hoạt động từ năm học 2014 - 2015.

- Tăng cường công tác kiểm tra, tự kiểm tra và công khai tài chính đối với các cơ sở giáo dục theo đúng qui định hiện hành.

- Tiếp tục thực hiện chương trình SEQAP.

2.9. Công tác thanh tra:

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra hoạt động dạy thêm, học thêm. Các trường, trung tâm tổ chức việc sinh hoạt, học tập tốt các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến GD&ĐT, đặc biệt cần chú ý Luật khiếu nại, Luật tố cáo.

- Các đơn vị tiếp tục hoàn thành kế hoạch kiểm tra nội bộ đã đăng ký; chú ý tổ chức tốt công tác kiểm tra quản lý sử dụng đồ dùng dạy học, tự kiểm tra tài chính; tập trung kiểm tra việc thực hiện chương trình, cho điểm, tính điểm, đánh giá, xếp loại ở lớp cuối cấp và khối khác. Kiểm tra tổ chức phụ đạo học sinh yếu, ôn tập học sinh cuối cấp.

11. Công tác Xã hội hóa giáo dục:

- Các Phòng GD&ĐT, các đơn vị trực thuộc tiếp tục tham mưu thực hiện có hiệu quả các đề án, kế hoạch xã hội hóa giáo dục tại địa phương, đơn vị.

- Theo dõi, đánh giá việc huy động nguồn lực xã hội để phát triển sự nghiệp giáo dục; phối hợp với các ngành, các tổ chức đoàn thể chăm lo sự nghiệp giáo dục địa phương; nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng giáo dục các cấp.

12. Công tác thi đua – khen thưởng:

Thực hiện theo Hướng dẫn thi đua đầu năm số 1850/HD-SGD&ĐT ngày 26/9/2013 của Sở Giáo dục và Đào tạo. Riêng thời gian hoàn thành bình xét thi đua năm học 2013-2014 có thay đổi như sau:

- Các đơn vị trực thuộc hoàn thành bình xét thi đua năm học 2013 – 2014, hồ sơ gửi về Văn phòng Sở hạn chót ngày 30 tháng 5 năm 2014. Các Cụm thi đua hoàn thành việc bình xét và gửi hồ sơ về Văn phòng Sở hạn chót ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Phòng GD&ĐT các huyện, thành phố tham mưu UBND các huyện, thành phố thời gian kết thúc bình xét thi đua theo tinh thần Công văn số 6329/UBND-VHXXH ngày 24/12/2013 về việc bình xét thi đua tổng kết năm 2013 và tổng kết năm học 2013-2014 của UBND tỉnh.

- Hoàn thành bình xét thi đua năm học 2013 – 2014 theo hướng dẫn thi đua đầu năm.

- Hoàn thành hồ sơ xét kỷ niệm chương Vì sự nghiệp giáo dục gửi về Sở trong tháng 3/2014.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT
- CQ đại diện Bộ GD&ĐT tại Tp.HCM
- Vụ VHXXH-Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ
- TT.Tỉnh ủy
- UBND tỉnh
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy
- VP Tỉnh ủy
- VP UBND tỉnh
- Ban VHXXH-HĐND tỉnh;
- Sở KH&ĐT
- UBND các huyện, thành phố
- Cục Thống kê
- Các thành viên HĐGD tỉnh
- Giám đốc, các Phó GD Sở
- Các Phòng, Thanh tra Sở;
- CĐGD tỉnh;
- Các Phòng GD&ĐT;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Website Sở GD&ĐT;
- Lưu:VT, vt.

GIÁM ĐỐC

để báo cáo;

**TỈNH HÌNH HỌC SINH BỎ HỌC (PHÓ THÔNG, GDTX)
HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2013-2014**

Phụ lục 1

Đơn vị	Cấp học	Số học sinh bỏ học		Các nguyên nhân					Số HS bỏ học được vận động trở lại trường	Ghi chú
		Tổng số	Nữ	Có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn	Học lực yếu kém	Xa trường đi lại khó khăn	Ảnh hưởng thiên tai, bệnh	Nguyên nhân khác		
Tổng cộng (TH, THCS, THPT)		608	250	101	253	07	40	207	195	
I. Phòng GD&ĐT										
Tổng	TH	04	02	00	00	00	02	02	04	
	THCS	237	63	37	77	00	13	110	142	
1. Ba Tri	TH									
	THCS	29	04	00	18	00	02	09	27	
2. Bình Đại	TH	02	01	00	00	00	01	01		
	THCS	40	17	07	22	00	01	10	10	
3. Châu Thành	TH								04	
	THCS	26	06	03	17	00	00	06	27	
4. Chợ Lách	TH									
	THCS	21	07	01	05	00	07	08	15	
5. Giồng Trôm	TH	01	01	00	00	00	00	01		
	THCS	35	02	03	03	00	00	29		

Đơn vị	Cấp học	Số học sinh bỏ học		Các nguyên nhân					Số HS bỏ học được vận động trở lại trường	Ghi chú
		Tổng số	Nữ	Có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn	Học lực yếu kém	Xa trường đi lại khó khăn	Ảnh hưởng thiên tai, bệnh	Nguyên nhân khác		
6. Mỏ Cây Bắc	TH									
	THCS	22	08	17	00	00	00	05	15	
	TH	01	00	00	00	00	01	00		
	THCS	24	06	01	07	00	01	15	14	
8. Thành phố BT	TH									
	THCS	24	09	04	00	00	00	20	13	
	TH									
9. Thanh Phú	THCS	16	04	01	05	00	02	08	21	
II. THPT	Tổng	367	185	64	176	7	25	95	49	
	Khối 10	210	98	30	115	5	9	51	23	
	Khối 11	86	45	20	37	0	7	22	12	
	Khối 12	71	42	14	24	2	9	22	14	
III. GDTX	Tổng	274	44	24	147	1	0	102		
	Bình Đại	4	2		4					
	Ba Tri	50	8		50					
	Châu Thành	21	7		21					
	Chợ Lách	10		2	6				2	

Đơn vị	Cấp học	Số học sinh bỏ học		Các nguyên nhân					Số HS bỏ học được vận động trở lại trường	Ghi chú
		Tổng số	Nữ	Có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn	Học lực yếu kém	Xa trường đi lại khó khăn	Ảnh hưởng thiên tai, bệnh	Nguyên nhân khác		
	Giồng Trôm	33	8	21	2	0	0	0	10	
	Mỏ Cày Bắc	17	4	1	13	0	0	0	3	
	Mỏ Cày Nam	50			50					
	Thành phố BT	76	15	0	1	1	0	0	74	
	Thạnh Phú	13							13	

**KẾT QUẢ VẬN ĐỘNG HỖ TRỢ HỌC SINH
HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2013-2014**

TT	Nội dung	Ước tính thành tiền		
		Phòng GD&ĐT	Trường THPT	Trung tâm GDTX huyện, thành phố
1	Tập, vở	2.536.881.000	232.870.200	11.880.000
2	Cặp, túi sách	544.851.800	4.720.000	3.600.000
3	Học cụ	396.214.500	12.940.000	
4	Học bổng	3.909.848.000	1.558.415.000	6.700.000
5	Quần áo	327.190.280	16.245.000	1.500.000
6	Xe đạp	529.890.000	71.260.000	
7	Xây dựng, sửa chữa trường lớp	15.297.475.400	1.428.927.349	
8	Tiền mặt và quà khác	4.302.162.300	196.381.000	815.000
	Tổng	27.844.513.280	3.521.758.549	24.495.000
	Tổng cộng (Phòng GD&ĐT, THPT, GDTX)		31.390.766.829	

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG HỌC SINH CẤP TIỂU HỌC
MÔN: TIẾNG VIỆT, TOÁN - HỌC KÌ I, NĂM HỌC 2013 - 2014

Phụ lục 3

TT	KHỐI LỚP	TSHS	TSHS kiểm tra	HẠNH KIỂM		TIẾNG VIỆT				TOÁN				HS khuyết tật		
				Thực hiện chưa đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Giỏi	Khá	T.B	Yếu	Giỏi	Khá	T.B	Yếu	Tổng số	Trên TB	Dưới TB
1	MỘT	19.129	18.898	3	18.895	12.820	4.091	1.393	594	12.834	4.206	1.306	552	231	70	161
2	HAI	18.650	18.529	0	18.473	11.490	4.904	1.776	359	10.717	5.513	2.011	288	121	52	69
3	BA	18.924	18.831	3	18.828	10.834	5.602	2.161	234	9.496	5.654	3.120	561	93	44	49
4	BÓN	19.610	19.552	1	19.551	9.945	6.758	2.600	249	6.969	6.320	5.061	1.202	58	19	39
5	NĂM	20.988	20.953	4	20.949	12.267	6.521	2.020	145	9.005	6.704	4.373	871	35	20	15
Tổng cộng		97.301	96.763	11	96.696	57.356	27.876	9.950	1.581	49.021	28.397	15.871	3.474	538	205	333
				Tỉ lệ		99,93										

1. Ba Tri		15.947	86.20	85.232	88.08	1.88	80.01	81.70								
1	MỘT	2.990	2.945	2.945	1.699	835	311	100	1.464	1.014	380	87	45	17	28	
2	HAI	3.139	3.129	3.129	1.584	1.089	403	53	1.657	1.003	427	42	10	4	6	
3	BA	3.112	3.105	3.105	1.534	1.113	408	50	1.322	981	732	70	7	2	5	
4	BÓN	3.265	3.264	3.264	1.586	1.244	391	43	1.081	1.061	977	145	1	0	1	
5	NĂM	3.441	3.438	3.438	1.825	1.247	344	22	1.298	1.070	934	136	3	0	3	
Tổng cộng			15.881	15.881	8.228	5.528	1.857	268	6.822	5.129	3.450	480	66	23	43	

2. Bình Đại

2. Bình Đại		11.015													
1	MỘT	2.147	2.139	2.139	1.444	442	145	108	694	954	320	171	8	2	6
2	HAI	2.125	2.122	2.122	1.095	648	300	79	638	1.023	396	65	3	1	2
3	BA	2.147	2.147	2.147	993	730	372	52	629	785	548	185	0	0	0
4	BÓN	2.211	2.209	2.209	852	863	448	46	323	671	828	387	2	0	2
5	NĂM	2.385	2.383	2.383	893	983	467	40	570	787	791	235	2	0	2
Tổng cộng			11.000	11.000	5.277	3.666	1.732	325	2.854	4.220	2.883	1.043	15	3	12

3. Châu Thành

3. Châu Thành		10.457													
1	MỘT	2.161	2.115	2.115	1.506	400	155	54	1.540	443	95	37	46	3	43
2	HAI	1.981	1.968	1.968	1.258	506	173	31	1.626	266	67	9	13	6	7

TT	KHỐI LỚP	TSHS	TSHS kiểm tra	HẠNH KIỂM		TIẾNG VIỆT					TOÁN					HS khuyết tật	
				Thực hiện chưa đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Giỏi	Khá	T.B	Yếu	Giỏi	Khá	T.B	Yếu	Tổng số	Trên TB	Dưới TB	
3	BA	2.044	2.033		2.033	1.226	592	197	18	1.330	484	200	19	11	7	4	
4	BÓN	2.046	2.045		2.045	831	764	403	47	736	664	586	59	1	0	1	
5	NĂM	2.225	2.224		2.224	1.452	637	134	1	1.081	781	324	38	1	0	1	
Tổng cộng			10.385		10.385	6.273	2.899	1.062	151	6.313	2.638	1.272	162	72	16	56	

4. Chợ Lách 8.074

1	MỘT	1.566	1.536		1.536	968	409	106	53	1.157	289	78	12	30	3	27
2	HAI	1.503	1.492		1.492	929	408	137	18	349	783	332	28	11	2	9
3	BA	1.549	1.536		1.536	833	493	199	11	681	592	243	20	13	4	9
4	BÓN	1.632	1.621		1.621	867	542	196	16	555	585	422	59	11	1	10
5	NĂM	1.824	1.822	1	1.821	1.138	551	131	2	577	875	344	26	2	0	2
Tổng cộng			8.007	1	8.006	4.735	2.403	769	100	3.319	3.124	1.419	145	67	10	57

5. Giồng Trôm 12.115

1	MỘT	2.372	2.355	1	2.354	1.692	439	152	72	1.970	280	64	41	17	2	15
2	HAI	2.363	2.353		2.353	1.510	602	200	41	1.502	583	235	33	10	5	5
3	BA	2.306	2.296		2.296	1.444	680	164	8	1.363	630	246	57	10	4	6
4	BÓN	2.503	2.495		2.495	1.007	1.041	422	25	692	889	756	158	8	3	5
5	NĂM	2.571	2.570		2.570	1.588	761	207	14	1.331	737	438	64	1	1	0
Tổng cộng		12.115	12.069	1	12.068	7.241	3.523	1.145	160	6.858	3.119	1.739	353	46	15	31

6. Mỏ Cây Bắc 7.663

1	MỘT	1.497	1.478		1.478	1.118	260	62	38	1.227	176	48	27	19	4	15
2	HAI	1.471	1.455		1.455	935	362	129	29	980	346	116	13	16	3	13
3	BA	1.453	1.443		1.443	890	374	157	22	912	347	152	32	10	3	7
4	BÓN	1.541	1.535		1.535	912	444	156	23	743	452	263	77	6	3	3
5	NĂM	1.701	1.696		1.696	1.026	478	177	15	894	502	243	57	5	5	0
Tổng cộng			7.607		7.607	4.881	1.918	681	127	4.756	1.823	822	206	56	18	38

7. Mỏ Cây Nan 10.916

1	MỘT	2.243	2.213	1	2.212	1.308	586	226	93	1.378	534	185	116	30	14	16
2	HAI	2.072	2.035	0	2.035	1.346	498	154	37	1.245	575	170	45	37	17	20
3	BA	2.167	2.140	0	2.140	1.028	717	368	27	684	817	521	118	27	14	13

TT	KHÓI LỚP	TSHS	TSHS kiểm tra	HẠNH KIỂM		TIẾNG VIỆT				TOÁN				HS khuyết tật		
				Thực hiện chưa đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Giỏi	Khá	T.B	Yếu	Giỏi	Khá	T.B	Yếu	Tổng số	Trên TB	Dưới TB
4	BÓN	2.112	2.092	0	2092	1.043	782	244	23	617	721	547	207	20	7	13
5	NĂM	2.322	2.312	0	2312	1.369	652	261	30	831	739	554	188	10	5	5
Tổng cộng			10.792	1	10.791	6.094	3.235	1.253	210	4.755	3.386	1.977	674	124	57	67

8. Thành phố I 9.695

1	MỘT	2.010	2.001	1	2.000	1.672	258	51	20	1.724	205	43	29	9	3	6
2	HAI	1.857	1.852	0	1.852	1.560	220	54	18	1.399	374	71	8	5	3	2
3	BA	1.875	1.872	3	1.869	1.517	279	65	11	1.286	422	145	19	3	2	1
4	BÓN	1.925	1.921	1	1.920	1.433	396	87	5	1.056	547	261	57	4	2	2
5	NĂM	2.028	2.022	1	2.021	1.486	470	64	2	1.150	506	321	45	6	4	2
Tổng cộng		9.695	9.668	6	9.662	7.668	1.623	321	56	6.615	2.054	841	158	27	14	13

9. Thành Phố II 11.419

1	MỘT	2.143	2.116		2.116	1.413	462	185	56	1.680	311	93	32	27	22	5
2	HAI	2.139	2.123		2.123	1.273	571	226	53	1.321	560	197	45	16	11	5
3	BA	2.271	2.259		2.259	1.369	624	231	35	1.289	596	333	41	12	8	4
4	BÓN	2.375	2.370		2.370	1.414	682	253	21	1.166	730	421	53	5	3	2
5	NĂM	2.491	2.486	2	2.484	1.490	742	235	19	1.273	707	424	82	5	5	0
Tổng cộng			11.354	2	11.352	6.959	3.081	1.130	184	6.729	2.904	1.468	253	65	49	16

KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỌC LỰC, HẠNH KIỂM KÌ I NĂM HỌC 2013 - 2014 CẤP THCS

TT	Tổng cộng	70.608	HẠNH KIỂM						HỌC LỰC											
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	TP Bến Tre (*)	6.613	86.16	9.080	12.86	646	0.91	14	0.21	19.806	28.05	25.031	35.45	20.291	28.74	23.35	444	6.71	16	0.24
2	Giồng Trôm	8.957	81.90	1.044	15.79	139	2.10	3	0.03	2.289	34.61	2.320	35.08	1.544	23.35	29.25	583	6.51	15	0.17
3	Ba Tri	11.723	85.36	1.186	13.24	122	1.36	0	0.00	2.585	28.86	3.154	35.21	2.620	30.07	30.07	861	7.34	18	0.15
4	Châu Thành	7.160	90.75	1.056	9.01	28	0.24	16	0.22	3.274	27.93	4.045	34.50	3.525	30.56	30.56	719	10.04	12	0.17
5	Bình Đại	7.799	82.18	1.143	15.96	117	1.63	0	0.00	1.823	25.46	2.418	33.77	2.188	34.26	34.26	800	10.26	19	0.24
6	Chợ Lách	5.641	86.31	1.031	13.22	37	0.47	2	0.04	1.637	20.99	1.975	35.01	1.531	27.14	27.14	478	8.47	16	0.28
7	Mỏ Cây Bắc	6.380	79.72	1.093	19.38	49	0.87	10	0.16	1.641	29.09	2.392	37.49	1.673	26.22	26.22	369	5.78	18	0.28
8	Mỏ Cây Nam	8.292	87.13	746	11.69	65	1.02	4	0.05	1.928	30.22	3.088	37.24	2.167	26.13	26.13	401	4.84	14	0.17
9	Thạnh Phú	8.043	89.04	825	9.95	80	0.96	0	0.00	2.622	31.62	2.007	24.95	2.371	29.48	29.48	666	8.28	31	0.39

(*) bao gồm cả HermanGmeiner

KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỌC LỰC, HẠNH KIỂM KÌ I NĂM HỌC 2013 - 2014 CẤP THPT Phụ lục 5

TT	Đơn vị	Tổng cộng	HANH KIỂM						HỌC LỰC											
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Chuyên Bến Tre	30.768	22.767	74.00	6.278	20.40	1.201	3.90	522	1.70	3.031	9.85	9.239	30.03	12.307	40.00	5.673	18.44	517	1.68
2	Nguyễn Đình Chiểu	1.269	657	98.95	7	1.05	0	0.00	0	0.00	423	63.70	226	34.04	15	2.26	0	0.00	0	0.00
3	Võ Trường Toản	827	985	77.62	228	17.97	55	4.33	1	0.08	179	14.11	627	49.41	428	33.73	34	2.68	1	0.08
4	Loach Long Quân	687	517	62.52	254	30.71	44	5.32	12	1.45	19	2.30	197	23.82	444	53.69	161	19.47	6	0.73
5	Phan Văn Trị	1.223	451	65.65	199	28.97	31	4.51	6	0.87	19	2.77	199	28.97	359	52.26	107	15.57	3	0.44
6	Nguyễn Thị Định	827	1.055	86.26	135	11.04	28	2.29	5	0.41	176	14.39	430	35.16	494	40.39	120	9.81	3	0.25
7	Nguyễn Ngọc Thắng	987	485	58.65	215	26.00	69	8.34	58	7.01	28	3.39	127	15.36	339	40.99	300	36.28	33	3.99
8	Nguyễn Trãi	949	744	75.38	158	16.01	51	5.17	34	3.44	116	11.75	390	39.51	388	39.31	89	9.02	4	0.41
9	Phan Thanh Giản	1.625	651	68.60	191	20.13	67	7.06	40	4.21	53	5.58	122	12.86	385	40.57	336	35.41	53	5.58
10	Sương Nguyệt Anh	1.008	1.458	89.72	153	9.42	12	0.74	2	0.12	140	8.62	665	40.92	680	41.85	137	8.43	3	0.18
11	Tán Kế	828	618	61.31	340	33.73	28	2.78	22	2.18	43	4.27	199	19.74	407	40.38	290	28.77	69	6.85
12	Phan Ngọc Tông	730	530	64.01	221	26.69	57	6.88	20	2.42	33	3.99	226	27.29	351	42.39	199	24.03	19	2.29
13	Phan Liêm	780	342	46.85	298	40.82	39	5.34	51	6.99	23	3.15	112	15.34	244	33.42	317	43.42	34	4.66
14	Trần Văn Ôn	1.092	579	74.23	191	24.49	6	0.77	4	0.51	4	0.51	172	22.05	442	56.67	151	19.36	11	1.41
15	Diệp Minh Châu	1.136	930	85.16	122	11.17	24	2.20	16	1.47	168	15.38	361	33.06	395	36.17	161	14.74	7	0.64
16	Mạc Đĩnh Chi	378	837	73.68	211	18.57	73	6.43	15	1.32	131	11.53	356	31.34	486	42.78	152	13.38	11	0.97
17	Nguyễn Huệ	476	249	65.87	103	27.25	26	6.88	0	0.00	17	4.50	95	25.13	175	46.30	85	22.49	6	1.59
18	Lê Hoàng Chiếu	1.350	328	68.91	123	25.84	19	3.99	6	1.26	8	1.68	83	17.44	266	55.88	112	23.53	7	1.47
19	Lê Quý Đôn	753	967	71.63	349	25.85	29	2.15	5	0.37	82	6.07	356	26.37	580	42.96	317	23.48	15	1.11
20	Huỳnh Tấn Phát	774	558	74.10	146	19.39	36	4.78	13	1.73	102	13.55	242	32.14	310	41.17	97	12.88	2	0.27
21	Trần Văn Kiệt	1.432	597	77.13	135	17.44	33	4.26	9	1.16	98	12.66	273	35.27	328	42.38	68	8.79	7	0.90
22	Trương Vĩnh Kỳ	1.234	1.174	81.98	180	12.57	50	3.49	28	1.96	196	13.69	479	33.45	504	35.20	241	16.83	12	0.84
23	Ngô Văn Cán	1.413	736	59.64	373	30.23	66	5.35	59	4.78	73	5.92	342	27.71	464	37.60	327	26.50	28	2.27
24	Lê Anh Xuân	742	1.101	77.92	249	17.62	40	2.83	23	1.63	229	16.21	398	28.17	511	36.16	232	16.42	43	3.04
25	Chè Guê-va-ra	1.733	512	69.00	184	24.80	46	6.20	0	0.00	60	8.09	210	28.30	288	38.81	177	23.85	7	0.94
26	Quản Trọng Hoàng	802	1.354	78.13	291	16.79	45	2.60	43	2.48	230	13.27	642	37.05	619	35.72	225	12.98	16	0.92
27	Ca Văn Thỉnh	1.184	519	64.71	210	26.18	61	7.61	12	1.50	30	3.74	168	20.95	347	43.27	217	27.06	40	4.99
28	Nguyễn Thị minh Khai	719	898	75.84	236	19.93	40	3.38	10	0.84	103	8.70	353	29.81	462	39.02	249	21.03	17	1.44
29	An Thới	168	571	79.42	124	17.25	22	3.06	2	0.28	69	9.60	252	35.05	273	37.97	120	16.69	5	0.70
30	Lê Hoài Đôn	1.244	55	32.74	89	52.98	19	11.31	5	2.98	1	0.60	17	10.12	46	27.38	89	52.98	15	8.93
31	Đoàn Thị Điểm	879	937	75.32	286	22.99	18	1.45	3	0.24	60	4.82	355	28.54	557	44.77	258	20.74	14	1.13
32	Trần Trường Sinh	637	704	80.09	141	16.04	23	2.62	11	1.25	52	5.92	281	31.97	388	44.14	140	15.93	18	2.05
33	Hermann	218	473	74.25	130	20.41	34	5.34	0	0.00	42	6.59	185	29.04	252	39.56	151	23.70	7	1.10
			195	89.45	6	2.75	10	4.59	7	3.21	24	11.01	99	45.41	80	36.70	14	6.42	1	0.46